



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,182,928,502,690	950,870,370,884
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	381,975,173,417	354,218,442,833
1	Tiền	111		197,787,158,316	182,971,661,297
2	Các khoản tương đương tiền	112		184,188,015,101	171,246,781,536
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,000,000,000	4,000,000,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	4,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500,937,407,142	400,977,646,013
1	Phải thu của khách hàng	131	5	496,298,894,135	460,071,826,319
2	Trả trước cho người bán	132		44,998,990,130	27,763,139,720
3	Các khoản phải thu khác	135	7	65,593,987,539	10,003,588,711
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(105,954,464,662)	(96,860,908,737)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	177,977,953,258	82,934,682,551
1	Hàng tồn kho	141		86,592,420,489	82,934,682,551
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		118,037,968,873	108,739,599,487
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,310,064,259	48,923,669,120
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,498,236,351	41,229,789,546
3	Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	10,506,321,628	13,633,428,748
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,723,346,635	4,952,712,073
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,609,475,006,379	1,587,995,828,178
I.	Tài sản cố định	220		1,398,884,811,720	1,390,772,643,283
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,073,983,998,288	1,065,658,080,207
	<i>Nguyên giá</i>	222		2,451,575,131,668	2,300,100,509,093
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,286,205,600,611)	(1,234,442,428,886)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	160,732,395,520	161,194,217,127
	<i>Nguyên giá</i>	228		235,487,475,808	232,325,143,615
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(74,755,080,288)	(71,130,926,488)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	164,168,417,912	163,920,345,949
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,100,740,147	11,065,327,543
1	Đầu tư dài hạn khác	258	18	11,065,327,543	11,065,327,543
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2,964,587,396)	-
III.	Lợi thế thương mại	260		192,442,880,350	175,764,849,598
IV.	Tài sản dài hạn khác	270		129,377,129,195	120,738,956,612
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	57,220,591,033	51,395,198,940
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	5,845,160,122	3,630,694,046
3	Tài sản dài hạn khác	268		10,046,574,162	10,393,007,754
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,792,403,509,069	2,538,866,199,062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

NGUỒN VỐN		Đơn vị: VND	
		31/03/2013	31/12/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,160,273,084,700	1,060,514,086,549
I. Nợ ngắn hạn	310	1,160,196,084,700	1,060,423,086,549
1 Vay và nợ ngắn hạn	311 21	-	-
2 Phải trả cho người bán	312 22	385,075,772,388	333,077,578,635
3 Người mua trả tiền trước	313	48,318,116,546	52,282,987,416
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314 23	70,215,599,739	62,719,540,594
5 Phải trả công nhân viên	315	179,310,388	-
6 Chi phí phải trả	316 24	193,501,075,748	203,461,792,599
7 Phải trả nội bộ	317	35,052,503,879	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 25	116,432,143,393	65,905,324,446
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42,149,929,780	103,189,715,896
10 Doanh thu chưa thực hiện		269,271,632,839	239,786,146,963
II. Nợ dài hạn	330	77,000,000	91,000,000
1 Phải trả dài hạn khác	333	77,000,000	91,000,000
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,467,112,317,553	1,335,678,129,055
I. Vốn chủ sở hữu	410 26	1,467,112,317,553	1,335,678,129,055
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	997,015,350,000	997,015,350,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	7,261,938,154	7,261,938,154
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414	(215,830,000)	(201,630,000)
5 Lợi nhuận chưa phân phối	420	463,050,859,398	331,602,470,901
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	432	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	165,018,106,816	142,673,983,458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	2,792,403,509,069	2,538,866,199,062

 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập

 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	QUÝ I
			Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,004,201,515,943	1,040,824,301,825
2	Các khoản giảm trừ	02	3,522,530,821	2,954,798,682
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,000,678,985,122	1,037,869,503,143
4	Giá vốn hàng bán	11	519,296,774,046	592,217,350,332
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	481,382,211,076	445,652,152,811
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,282,125,054	16,022,705,023
7	Chi phí tài chính	22	3,937,589,516	997,245,526
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-
8	Chi phí bán hàng	24	70,182,961,146	43,679,060,109
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	177,022,117,650	170,723,348,727
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	234,521,667,818	246,275,203,472
11	Thu nhập khác	31	2,934,212,182	6,144,622,489
12	Chi phí khác	32	359,068,796	6,195,373,123
13	Lợi nhuận khác	40	2,575,143,386	(50,750,634)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	237,096,811,204	246,224,452,838
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48,909,175,511	38,256,740,510
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5,873,618,760)	7,701,877,950
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	194,061,254,454	200,265,834,378
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		10,226,052,231	23,426,654,874
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		183,835,202,223	176,839,179,503

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ năm đến cuối quý	
			Quý 1.2013	Quý 1.2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	237,096,811,204	246,224,452,838
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		82,243,482,964	67,832,226,226
-	Khấu hao tài sản cố định	02	71,237,484,296	74,969,780,578
-	Các khoản dự phòng	03	12,058,143,321	(7,137,554,352)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	319,340,294,168	314,056,679,064
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(106,965,291,301)	(68,230,302,018)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,657,737,938)	12,761,804,573
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	96,431,471,938	(39,989,284,188)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(20,024,567,722)	(1,028,837,603)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44,768,701,538)	(62,732,623,991)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	227,770,486,089	154,837,435,837
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(204,985,880,246)	(27,833,324,187)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	290,116,923	6,140,394,131
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	18,000,000,000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,615,663,165	16,062,239,964
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30	(201,080,100,158)	12,369,309,908
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	14,200,000	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(154,710,000)
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(398,213,308,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	14,200,000	(398,368,018,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	26,704,585,931	(231,161,272,255)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	354,218,442,833	725,753,901,755
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,052,144,653	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	381,975,173,417	494,592,629,500

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập

Ngày 22 tháng 4 năm 2013

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 30 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 16 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/03/2013 là 3.340 người (31/12/2012: 3.399 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 13.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty quý 1 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả trong năm.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.03.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
Tiền mặt	6,065,546,613	4,976,597,341
Tiền gửi ngân hàng	191,721,611,703	177,995,063,956
Các khoản tương đương tiền	<u>184,188,015,101</u>	<u>171,246,781,536</u>
Tổng tiền	381,975,173,417	354,218,442,833

(*) Trong đó bao gồm số tiền Công ty Cổ phần Viễn thông FPT chuyển tiền về tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, số dư của khoản tiền chuyển về tài khoản tập trung là 96.716.090.894VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: số dư là 95.281.724.840 VND). Khoản tiền này được hưởng lãi suất theo biểu lãi suất của ngân hàng (tùy từng thời kỳ), dựa trên số dư và số ngày gửi tiền trong tài khoản tập trung. Công ty có thể rút về sử dụng bất cứ khi nào có nhu cầu và không có rủi ro khi chuyển đổi thành tiền.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.03.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
Hàng hóa, công cụ, NVL	<u>86,592,420,489</u>	<u>82,934,682,551</u>
Tổng cộng	86,592,420,489	82,934,682,551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	86,592,420,489	82,934,682,551

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	10,000,000,000	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Tầng 1, phòng G6, tòa nhà Etown, Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	15,000,000,000	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37-39 đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	70,000,000,000	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	140,853,360,000	56.10%	Cung cấp dịch vụ Game Online

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/12	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,234,709,410	41,069,344,916	37,814,510,662	15,489,543,664
Thuế GTGT hàng NK	1,008,262,771	7,800,049,025	7,385,898,365	1,422,413,431
Thuế xuất, nhập khẩu	1,064,526	122,965,783	122,763,925	1,266,384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41,657,984,370	48,096,227,751	44,768,701,538	44,985,510,583
Các loại thuế khác	4,534,132,339	21,465,198,149	17,682,464,811	8,316,865,677
	59,436,153,416	118,553,785,624	107,774,339,301	70,215,599,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. VỐN CỔ ĐÔNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	997,015,350,000	7,383,565,272	(1,482,080,000)	85,644,601,044	1,088,561,436,316
Phát hành cổ phiếu		-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm				667,377,987,349	667,377,987,349
Mua-Bán cổ phiếu quỹ		-	1,280,450,000		1,280,450,000
Biến động khác					
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				(71,736,452,152)	(71,736,452,152)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-
Chia cổ tức bằng tiền				(348,903,050,500)	(348,903,050,500)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu		(121,627,118)		(80,166,920)	(201,794,038)
Biến động khác				(700,447,920)	(700,447,920)
Số dư tại ngày 31/12/2012	997,015,350,000	7,261,938,154	(201,630,000)	331,602,470,901	1,335,678,129,055
Phát hành cổ phiếu					-
Lợi nhuận thuần trong năm				183,835,202,224	183,835,202,224
Mua cổ phiếu quỹ			(14,200,000)		(14,200,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				-	-
Sử dụng các quỹ					-
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu					-
Lỗ của FSS tại thời điểm mua bán công ty					-
Biến động khác				(2,546,482,727)	(2,546,482,727)
Số dư tại ngày 31/03/2013	997,015,350,000	7,261,938,154	(215,830,000)	463,050,859,398	1,467,112,317,553

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****14. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

Trong năm quý 1 năm 2013, Công ty đã mua lại 1 420 cổ phiếu ưu đãi của cán bộ công nhân viên nghỉ việc theo Điều lệ của Công ty .

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 997.015.350.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận		Vốn đã góp tại ngày			
	đăng ký kinh doanh		31/03/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	50,009,343	50.16%	50,009,343	50.16%	50,009,343	50.16%
2. Ông Trương Gia Bình đại diện công ty CP FPT	40,305,935	40.43%	40,305,935	40.43%	40,305,935	40.43%
3. Ông Lê Quang Tiến đại diện các Cổ đông khác	9,386,257	9.41%	9,366,094	9.39%	9,366,094	9.39%
	99,701,535	100%	99,681,372	99.98%	99,681,372	99.98%
Cổ phiếu quỹ		0%	21,583	0.02%	20,163	0.02%
	99,701,535	100%	99,702,955	100%	99,701,535	100%

10. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,004,201,515,943	1,040,824,301,825
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	18,473,338,188	29,423,687,104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	985,728,177,755	1,011,400,614,721
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,522,530,821	2,954,798,682
- Hàng bán trả lại	3,522,530,821	2954798682
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,000,678,985,122	1,037,869,503,143

11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31.03.2013	31.03.2012
Giá vốn hàng bán	23,073,690,664	31,675,418,942
Giá vốn dịch vụ	496,223,083,382	560,541,931,390
Tổng cộng	519,296,774,046	592,217,350,332

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
*Quý 1 năm 2013***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31.03.2013	31.03.2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	3,594,827,780	16,004,143,341
Lãi chênh lệch tỷ giá	666,461,726	(39,534,941)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,835,548	58,096,623
Tổng cộng	4,282,125,054	16,022,705,023

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2013	31.03.2012
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	626,568,477	650,692,323
Chi phí hoạt động tài chính khác	3,311,021,039	346,433,711
Tổng cộng	3,937,589,516	997,126,034

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2013